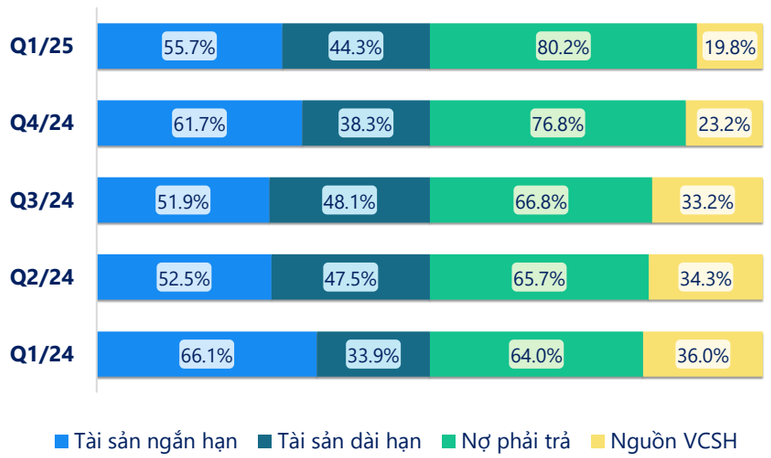
FireAnt

CTCP Đầu tư LDG (HSX: LDG)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,020
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,070
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,710
SL cổ phiếu LH	256,207,345
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,770,680
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	518
P/E	-0.8
EPS	-2,501

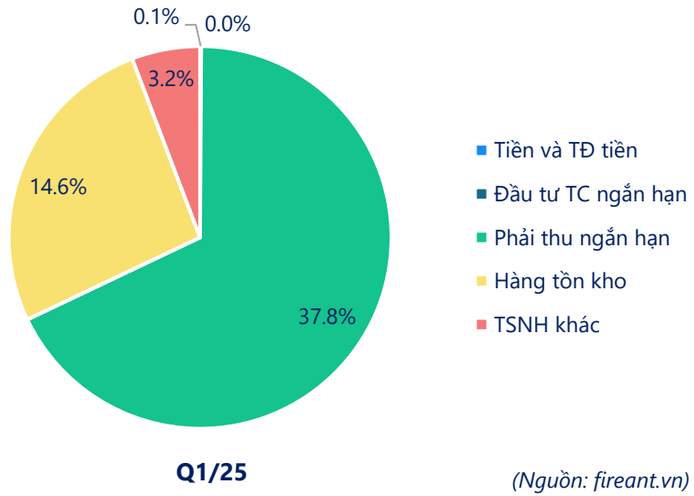
	YTD	1T	3T	6T
LDG	5.8%	-10.6%	4.7%	-7.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



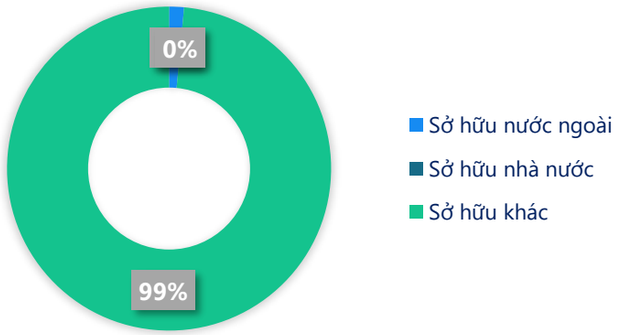
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



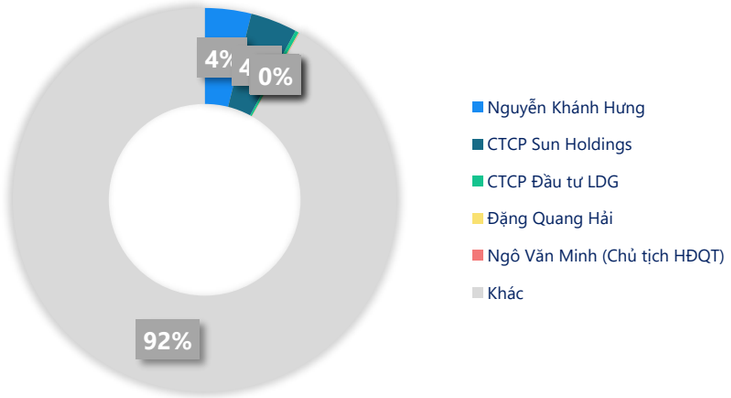
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



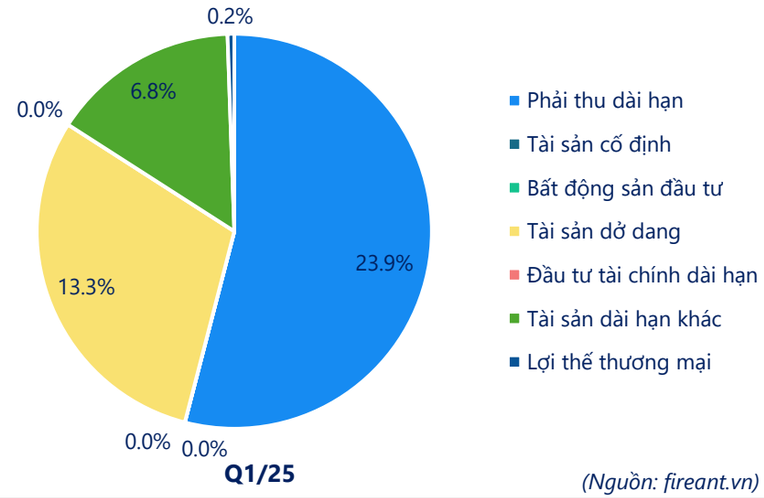
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

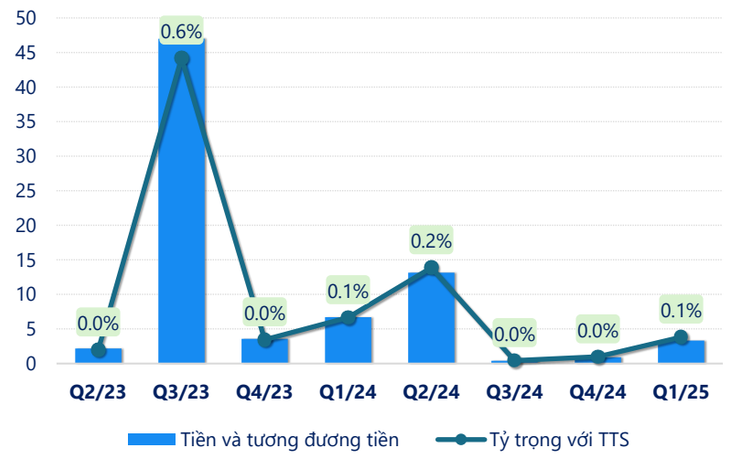


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

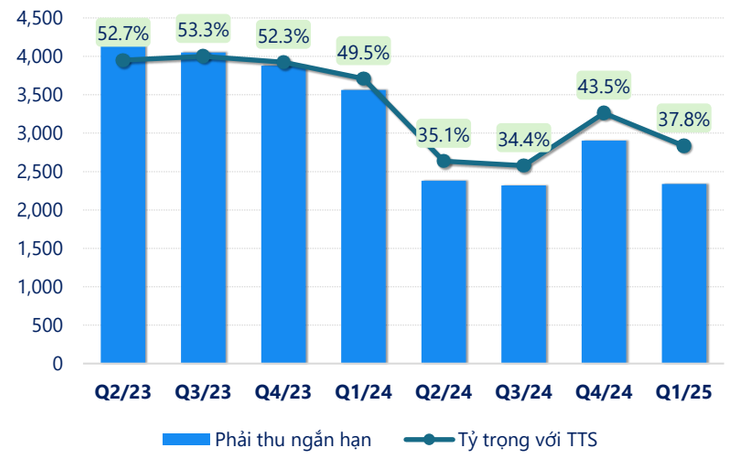
CTCP Đầu tư LDG (HSX: LDG)

Tiền và tương đương tiền



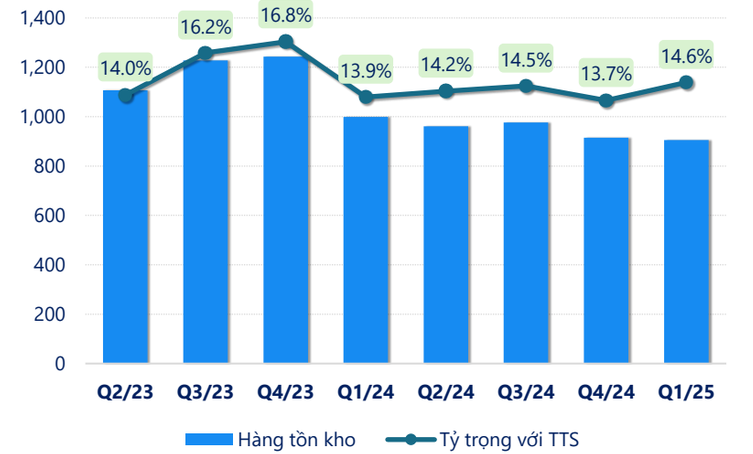
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



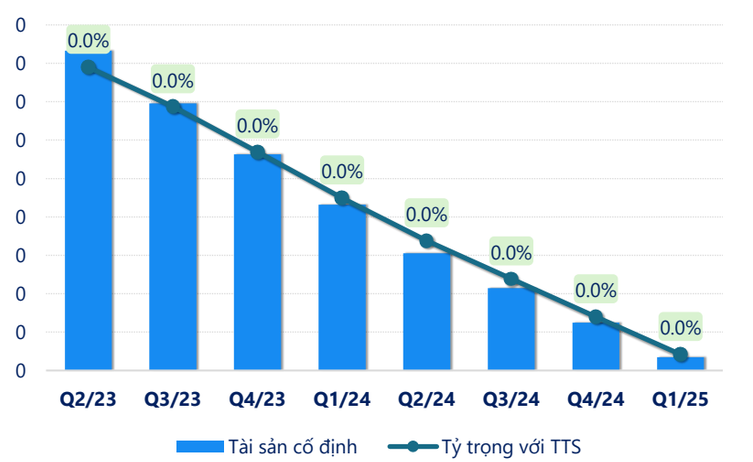
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



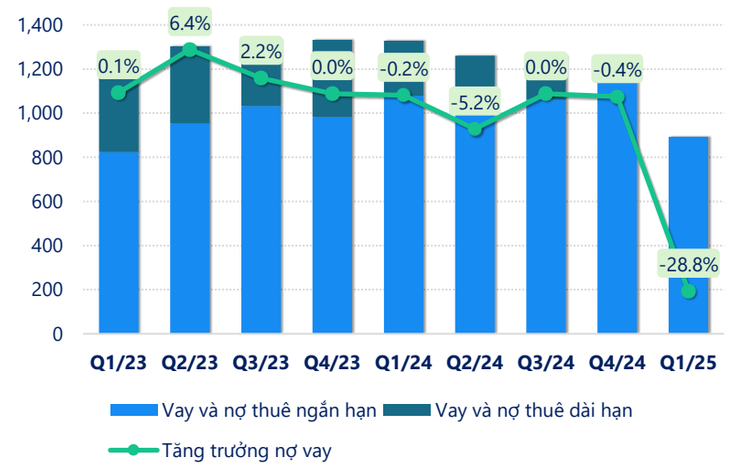
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



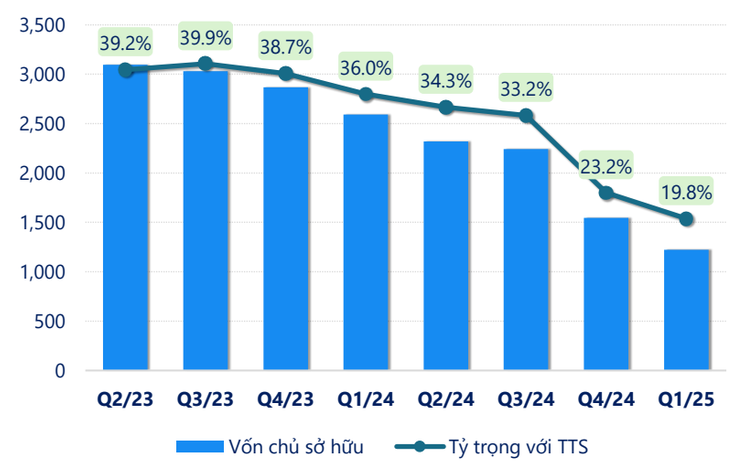
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

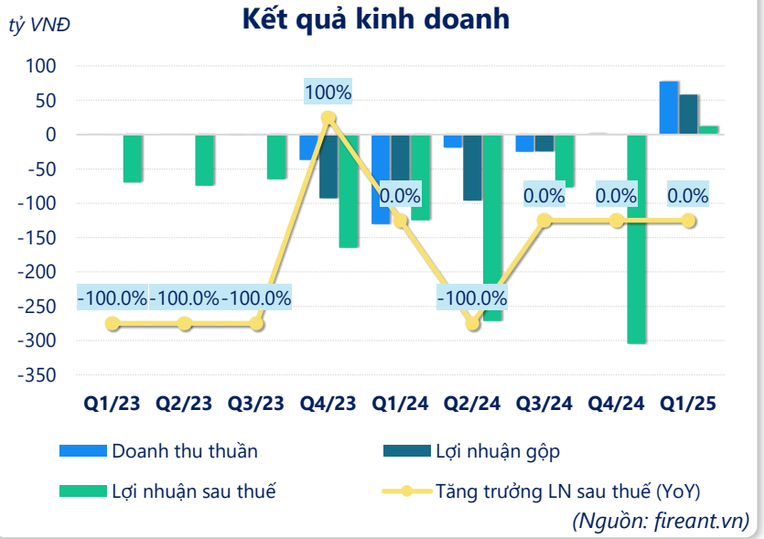


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

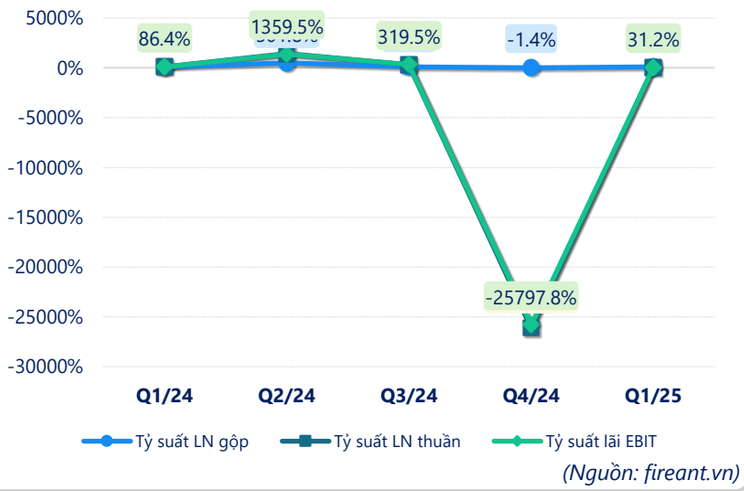
CTCP Đầu tư LDG (HSX: LDG)

Kết quả kinh doanh



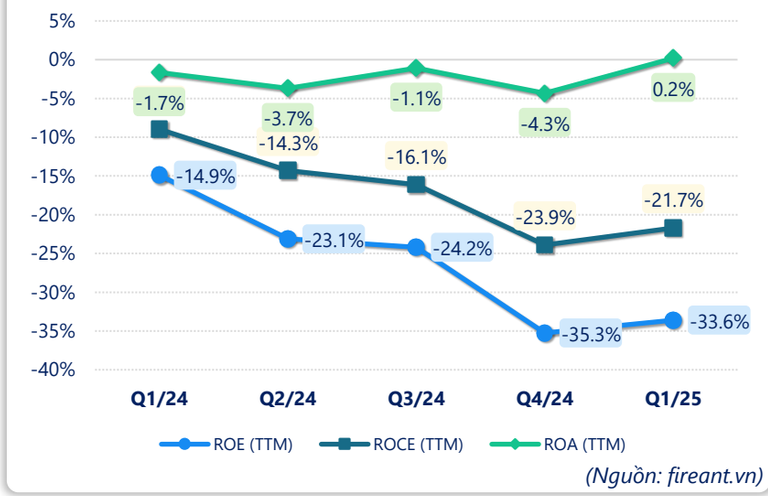
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



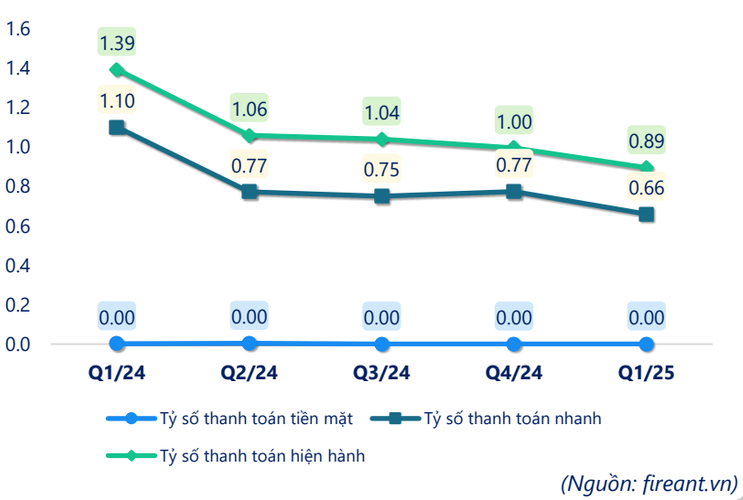
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



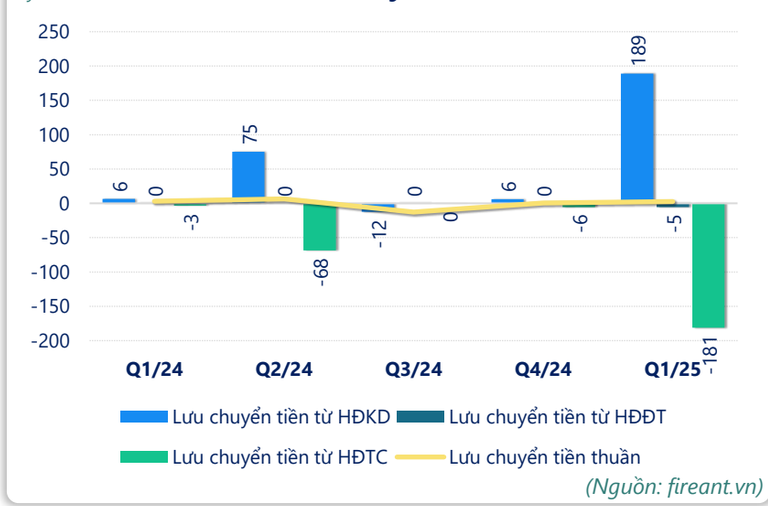
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư LDG (HSX: LDG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,185**	**6,157**	**0.5%**
Tài sản ngắn hạn	3,445	3,413	0.9%
Tiền và tương đương tiền	3.33	0.92	263%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,337	2,298	1.7%
Hàng tồn kho	906	908	-0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	199	206	-3.5%
Tài sản dài hạn	**2,740**	**2,744**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	1,480	1,501	-1.4%
Tài sản cố định	0.02	0.06	-72.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	823	815	1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**421**	**411**	**2.5%**
Lợi thế thương mại	15.1	17.1	-11.9%
Nợ phải trả	4,962	4,946	0.3%
Nợ ngắn hạn	**3,850**	**3,954**	**-2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	893	1,024	-12.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	184	185	-0.8%
Nợ dài hạn	1,112	992	12.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	50.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,223**	**1,211**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,223**	**1,211**	**1.0%**
Vốn điều lệ	2,570	2,570	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	-130	-19.2	-25.2	1.34	77.2
Giá vốn hàng bán	-61.1	77.2	-0.39	1.36	19.2
Lợi nhuận gộp	-69.0	-96.4	-24.8	-0.02	58.0
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	45.0	42.1	41.1	38.6	36.0
Chi phí lãi vay	13.1	14.1	-1.41	13.9	11.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.95	8.18	1.33	2.44	1.21
Chi phí QLDN	9.43	127	7.65	309	7.63
LN thuần từ HĐKD	-125	-274	-74.9	-351	13.2
Lợi nhuận khác	-0.16	-1.81	-4.14	-9.53	-0.88
LN trước thuế	-126	-275	-79.1	-360	12.3
Lợi nhuận sau thuế	-125	-271	-77.1	-305	12.3
LNST của CĐ cty mẹ	-125	-271	-77.1	-305	12.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.43	74.9	-12.3	6.04	189
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.01	0.01	0.00	-5.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.31	-68.4	-0.40	-5.54	-181
Tiền đầu kỳ	3.58	6.70	13.1	0.41	0.92
Lưu chuyển tiền thuần	**3.12**	**6.44**	**-12.7**	**0.51**	**2.41**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.70	13.1	0.41	0.92	3.33

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic